Deloitte.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Byoungho	Chủ tịch/Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban
Bà Đường Thị Thu	Thành viên
Bà Bùi Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (Theo Quyết định số 3967/2025/QĐ-TGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Người đại diện pháp luật)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0247 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng**	**5**	**3.399.473**	**4.126.627**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	**6**	**48.765.418**	**59.678.820**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**153.788.059**	**187.834.057**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		138.594.383	156.312.673
2.	Cho vay các TCTD khác		15.193.676	31.521.384
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**1.025.044**	**490.537**
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.025.044	490.537
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**429.055**	**237.804**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**619.614.526**	**517.879.213**
1.	Cho vay khách hàng	10	627.744.601	524.300.889
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.130.075)	(6.421.676)
VII.	**Hoạt động mua nợ**	**12**	**19.014.994**	**23.746.425**
1.	Mua nợ		19.158.684	23.925.869
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(143.690)	(179.444)
VIII.	**Chứng khoán đầu tư**	**13**	**104.148.714**	**76.811.704**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	99.072.619	72.904.811
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	5.228.294	4.039.836
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.5	(152.199)	(132.943)
IX.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**14**	**17.773.872**	**1.990.257**
1.	Đầu tư vào công ty con		17.656.180	1.214.688
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	658.075
3.	Đầu tư dài hạn khác		125.667	125.667
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.975)	(8.173)
X.	**Tài sản cố định**		**1.794.998**	**1.839.570**
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	953.342	954.176
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*2.150.647*	*2.071.950*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(1.197.305)*	*(1.117.774)*
2.	Tài sản cố định vô hình	16	841.656	885.394
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.360.319*	*1.351.491*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(518.663)*	*(466.097)*
XI.	**Tài sản Có khác**	**17**	**46.361.295**	**38.599.626**
1.	Các khoản phải thu	17.1	25.473.734	22.151.038
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	8.410.875	5.988.179
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.746	33.912
4.	Tài sản Có khác	17.3	12.503.361	10.473.899
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.5	(47.421)	(47.402)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1.016.115.448**	**913.234.640**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**18**	**5.214**	**11.425.972**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.214	11.425.972
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**19**	**140.301.305**	**165.738.872**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	112.305.596	130.973.089
2.	Vay các TCTD khác	19.2	27.995.709	34.765.783
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**20**	**674.491.210**	**560.714.282**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**21**	**2.647.188**	**2.721.952**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22**	**99.535.597**	**79.189.265**
VI.	**Các khoản nợ khác**	**23**	**16.783.240**	**19.757.486**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	13.202.679	9.104.200
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	3.580.561	10.653.286
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**933.763.754**	**839.547.829**
VII.	**Vốn chủ sở hữu**	**25**	**82.351.694**	**73.686.811**
1.	Vốn của TCTD		51.327.726	51.327.726
a.	*Vốn điều lệ*		*50.052.763*	*50.052.763*
b.	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*89*	*89*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.274.874*	*1.274.874*
2.	Quỹ của TCTD		9.460.297	9.440.273
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.673)	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		21.575.344	12.918.812
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.016.115.448**	**913.234.640**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	4.382	10.235
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	192.268.807	174.835.691
	Cam kết mua ngoại tệ		*1.066.114*	*3.923.340*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.268.857*	*2.086.845*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*188.933.836*	*168.825.506*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	23.769.072	21.895.681
4.	Bảo lãnh khác	39	18.313.426	21.910.391
5.	Các cam kết khác	39	7.060.154	7.326.218
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	3.009.612	1.622.405
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	11.735.296	11.321.572
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	83.081.777	63.176.816
	Tổng cộng		**339.242.526**	**302.099.009**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt	
Nguyễn Thị Ngọc Hân	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đẩu**	**Trần Hoài Nam**
Trưởng bộ phận	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	39.767.904	29.860.387
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(24.916.800)	(15.458.874)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**14.851.104**	**14.401.513**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.717.951	2.587.240
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(344.469)	(984.432)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**28**	**1.373.482**	**1.602.808**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**29**	**754.962**	**638.334**
IV.	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**30**	**(1.236)**	**630.635**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**31**	**20.991**	**2.782**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		247.230	212.205
6.	Chi phí hoạt động khác		(51.384)	(140.462)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**32**	**195.846**	**71.743**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**33**	**4.329**	**4.896**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**34**	**(4.270.016)**	**(4.072.760)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**12.929.462**	**13.279.951**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(2.025.110)**	**(4.012.303)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.904.352**	**9.267.648**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(2.179.654)	(1.820.868)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(13.166)	(72.607)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.192.820)**	**(1.893.475)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.711.532**	**7.374.173**

Người lập	Người kiểm soát		Người phê duyệt
Nguyễn Thị Ngọc Hân	Hồ Đặng Hoàng Quyên	Phạm Văn Đấu	Trần Hoài Nam
Trưởng bộ phận	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	37.341.770	28.515.175
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.930.057)	(12.128.462)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.572.893	1.479.163
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	945.611	1.342.411
05.	Thu nhập khác	99.217	30.367
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	204.774	94.568
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.307.536)	(4.560.409)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(3.548.089)	(1.749.616)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**11.378.583**	**13.023.197**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09.	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.327.708	2.027.987
10.	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(27.950.367)	(16.326.016)
11.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(191.251)	(68.200)
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(98.676.527)	(65.669.946)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(352.465)	(3.855.277)
14.	Tăng khác về tài sản hoạt động	(5.774.240)	(1.865.766)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15.	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN	(11.418.884)	(1.119)
16.	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(25.035.954)	(1.189.237)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	113.776.928	41.195.064
18.	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	19.351.732	(1.338.568)
19.	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(74.764)	(1.241)
20.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(5.413.951)	32.313.459
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(9.976)	(17.652)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(14.063.428)**	**(1.773.315)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(96.210)	(110.674)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	439	205.000
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(15.783.417)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	11.880
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.329	4.896
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(15.874.859)**	**111.102**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	5.301.650	5.000.000
02.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(4.710.536)	(2.613.236)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**591.114**	**2.386.764**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(29.347.173)**	**724.551**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**220.118.120**	**137.056.526**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**(11.673)**	**(26.977)**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**190.759.274**	**137.754.100**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt	
Nguyễn Thị Ngọc Hân	**Hồ Đặng Hoàng Quyên**	**Phạm Văn Đấu**	**Trần Hoài Nam**
Trưởng bộ phận	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngày 06 tháng 6 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2026.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.052.763 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại thành phố Hà Nội; một (01) văn phòng đại diện tại Myanmar; tám mươi bảy (87) chi nhánh và hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON") (i)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 08 tháng 5 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017	Tài chính ngân hàng	50%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán HD ("HDS") (ii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2026	Chứng khoán	90%
3	Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Vikki Bank") (iii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và Quyết định điều chỉnh gần nhất số 237/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 02 năm 2025	Tài chính ngân hàng	100%

(i) Theo thỏa thuận giữa các bên góp vốn vào HD SAISON, Ngân hàng có quyền kiểm soát công ty.

(ii) Trong kỳ, Ngân hàng đã hoàn tất giao dịch nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Chứng khoán HD lên 90%, theo đó Công ty Cổ phần Chứng khoán HD trở thành công ty con của Ngân hàng (trước đó là công ty liên kết).

(iii) Ngày 17 tháng 01 năm 2025, NHNN công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng TMCP Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty TNHH MTV do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng TNHH MTV Đông Á, có pháp nhân độc lập, và đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki theo Quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki và được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.426 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.3.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ("Thông tư 29") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 29 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.2. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối mỗi tháng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng (tỷ giá áp dụng theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

4.5. Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại hàng tháng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4.6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xem xét phê duyệt sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4.8. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các quy định tại Nghị định 86.

4.9. Hoạt động mua nợ

Các khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ là số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Ngân hàng hạch toán số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Ngân hàng hạch toán thu hồi số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

4.10. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập khi có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư theo các quy định kế toán hiện hành và được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khoản dự phòng được trích lập không vượt quá giá gốc ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khoản dự phòng được trích lập không vượt quá giá gốc ban đầu. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

4.11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.13. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	07 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10
Phần mềm máy tính	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

4.14. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí lắp đặt thiết bị và các chi phí khác cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Các chi phí này được ghi nhận và theo dõi đến khi tài sản hoàn thành và ở trạng thái sẵn sàng sử dụng thì ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.17. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; đối tượng nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.18. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.19. Hoạt động bán nợ

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro

Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

4.20. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.21. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ, Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng. Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu của người nắm giữ trái phiếu.

Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn được Ngân hàng hạch toán như trái phiếu thường.

4.22. Vốn tài trợ, ủy thác và nhận ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Vốn tài trợ, nhận ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định. Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Uỷ thác cho vay TCTD chịu rủi ro

Ngân hàng ủy thác cho TCTD khác cho vay theo các mục đích chỉ định. Số tiền vốn ủy thác cho vay chưa sử dụng cho các mục đích chỉ định tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Số tiền vốn ủy thác cho vay đã sử dụng theo các mục đích chỉ định được ghi nhận vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro cho vay theo đúng quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.23. Vốn và các quỹ

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được tái phát hành lại hoặc bán ra, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành lại hoặc bán ra được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.24. Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo nguyên tắc dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản mua nợ thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản mua nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:
(a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắn chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các đơn vị được đầu tư thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.26. Lợi ích của nhân viên

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 17,5% và 3% tiền lương tham gia bảo hiểm xã hội hàng tháng. Theo đó, nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động.

4.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là Ngân hàng/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.28. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.29. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 16 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.456.303	2.912.247
Tiền mặt bằng ngoại tệ	919.337	1.194.069
Vàng tiền tệ	23.833	20.311
	3.399.473	**4.126.627**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	45.064.238	51.262.262
Bằng ngoại tệ	3.701.180	8.416.558
	48.765.418	**59.678.820**

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**36.914.917**	**31.334.017**
Bằng VND	1.728.988	2.307.182
Bằng ngoại tệ	35.185.929	29.026.835
Tiền gửi có kỳ hạn	**101.679.466**	**124.978.656**
Bằng VND	97.420.000	119.100.000
Bằng ngoại tệ	4.259.466	5.878.656
	138.594.383	**156.312.673**

7.2. Cho vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các TCTD khác	**15.193.676**	**31.521.384**
- Bằng VND	15.193.676	31.521.384
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	850.590	-
	15.193.676	**31.521.384**

7.3. Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.873.142	156.500.040
	116.873.142	**156.500.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	490.537
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.025.044	-
	1.025.044	**490.537**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	490.537
- Đã niêm yết	-	*490.537*
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.025.044	-
- Chưa niêm yết	*1.025.044*	-
	1.025.044	**490.537**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	1.025.044	-
	1.025.044	**-**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) Tài sản Triệu VND	 Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	78.640.026	436.003	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*406.417*	*2.793*	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*78.233.609*	*433.210*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	1.499.641	-	6.948
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	*1.499.641*	-	*6.948*
	80.139.667	**436.003**	**6.948**
Giá trị thuần		**429.055**	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	89.000.557	273.850	36.046
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*4.628.820*	-	*36.046*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*84.371.737*	*273.850*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	-	-	-
	89.000.557	**273.850**	**36.046**
Giá trị thuần		**237.804**	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	624.667.083	521.166.501
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.646.978	2.710.815
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	183.364	180.717
Các khoản trả thay khách hàng	4.491	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	242.685	242.856
	627.744.601	**524.300.889**

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Nợ đủ tiêu chuẩn	582.389.079	495.231.711
Nợ cần chú ý	28.812.949	17.266.519
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.488.410	3.217.279
Nợ nghi ngờ	4.708.059	5.106.099
Nợ có khả năng mất vốn	7.346.104	3.479.281
	627.744.601	**524.300.889**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Nợ ngắn hạn (Đến 01 năm)	304.031.353	262.555.510
Nợ trung hạn (Trên 01 đến 5 năm)	179.445.306	161.753.680
Nợ dài hạn (Trên 05 năm)	144.267.942	99.991.699
	627.744.601	**524.300.889**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	275.576.647	228.506.157
Hộ kinh doanh, cá nhân	175.741.594	145.614.980
Công ty cổ phần khác	166.126.406	139.883.573
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.607.038	6.815.673
Doanh nghiệp Nhà nước	2.647.152	3.426.407
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	25.957	29.156
Doanh nghiệp tư nhân	-	27
Thành phần kinh tế khác	19.807	24.916
	627.744.601	**524.300.889**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề đăng ký kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	175.741.594	145.614.981
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78.567.135	70.168.206
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115.124.986	101.108.960
Xây dựng	83.054.403	67.143.211
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	54.208.716	44.812.245
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.080.136	20.338.452
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.694.457	8.562.982
Vận tải kho bãi	26.889.305	25.142.909
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.655.972	6.203.022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2.564.967	4.178.853
Khác	49.162.930	31.027.068
	627.744.601	**524.300.889**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**627.744.601**	**524.300.889**
Bằng VND	603.425.920	505.514.986
Bằng ngoại tệ	24.318.681	18.785.903
	627.744.601	**524.300.889**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**3.906.161**	**2.515.515**	**-**	**-**	**6.421.676**
Trích lập dự phòng trong kỳ	746.827	1.314.037	-	-	2.060.864
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(352.465)	-	-	(352.465)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**4.652.988**	**3.477.087**	**-**	**-**	**8.130.075**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**3.081.599**	**2.022.363**	**83.841**	**-**	**5.187.803**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	582.725	3.511.502	(81.924)	-	4.012.303
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.855.277)	-	-	(3.855.277)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**3.664.324**	**1.678.588**	**1.917**	**-**	**5.344.829**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	18.619.677	23.925.869
Mua nợ bằng ngoại tệ	539.007	-
Dự phòng chung	(143.690)	(179.444)
	19.014.994	**23.746.425**

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	19.158.684	23.925.869
	19.158.684	**23.925.869**

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.158.684	23.925.869
	19.158.684	**23.925.869**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**99.072.619**	**72.904.811**
Chứng khoán Chính phủ	21.591.915	19.704.580
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	59.292.477	36.288.479
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.188.227	16.911.752
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**99.072.619**	**72.904.811**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(137.141)**	**(126.838)**
Dự phòng chung	(136.412)	(126.838)
Dự phòng cụ thể	(729)	-
	98.935.478	**72.777.973**

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**5.228.294**	**4.039.836**
Chứng khoán Chính phủ	3.220.483	3.225.821
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.007.811	814.015
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(15.058)**	**(6.105)**
Dự phòng chung	(15.058)	(6.105)
	5.213.236	**4.033.731**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13.3. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (*)	24.812.398	22.930.401
- Đã niêm yết	*24.812.398*	*22.930.401*
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	59.292.477	36.288.479
- Chưa niêm yết	*59.292.477*	*36.288.479*
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	20.196.038	17.725.767
- Chưa niêm yết	*20.196.038*	*17.725.767*
	104.300.913	**76.944.647**

(*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, một số chứng khoán chính phủ đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh số 38.3).

13.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	79.438.515	54.014.246
Nợ cần chú ý	50.000	-
	79.488.515	**54.014.246**

13.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**126.838**	**-**	**6.105**	**-**	**132.943**
Dự phòng trích lập trong kỳ	9.574	729	8.953	-	19.256
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**136.412**	**729**	**15.058**	**-**	**152.199**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**41.850**	**45.000**	**6.000**	**-**	**92.850**
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.473	-	1.500	-	19.973
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**60.323**	**45.000**	**7.500**	**-**	**112.823**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 14.1)*	17.656.180	1.214.688
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 14.2)*	-	658.075
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.667	125.667
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**17.781.847**	**1.998.430**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	**(7.975)**	**(8.173)**
	17.773.872	**1.990.257**

14.1. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	1.214.688	1.214.688
Công ty Cổ phần chứng khoán HD	16.441.492	-
	17.656.180	**1.214.688**

14.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần chứng khoán HD	-	-	658.075	29,99
	-		**658.075**	

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**660.849**	**520.053**	**531.567**	**318.178**	**41.303**	**2.071.950**
Tăng trong kỳ	454	41.013	16.031	29.789	95	87.382
Thanh lý, nhượng bán	(274)	(7.391)	(45)	(864)	(111)	(8.685)
Số dư cuối kỳ	**661.029**	**553.675**	**547.553**	**347.103**	**41.287**	**2.150.647**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**200.139**	**265.070**	**354.178**	**278.851**	**19.536**	**1.117.774**
Khấu hao trong kỳ	13.275	31.993	25.517	14.591	2.716	88.092
Thanh lý, nhượng bán	(274)	(7.391)	-	(785)	(111)	(8.561)
Số dư cuối kỳ	**213.140**	**289.672**	**379.695**	**292.657**	**22.141**	**1.197.305**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**460.710**	**254.983**	**177.389**	**39.327**	**21.767**	**954.176**
Tại ngày cuối kỳ	**447.889**	**264.003**	**167.858**	**54.446**	**19.146**	**953.342**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	642.411	612.615
	642.411	**612.615**

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**115.938**	**611.763**	**622.789**	**1.001**	**1.351.491**
Tăng trong kỳ	-	-	8.828	-	8.828
Số dư cuối kỳ	**115.938**	**611.763**	**631.617**	**1.001**	**1.360.319**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**18.878**	**-**	**446.868**	**351**	**466.097**
Khấu hao trong kỳ	1.186	-	51.380	-	52.566
Số dư cuối kỳ	**20.064**	**-**	**498.248**	**351**	**518.663**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**97.060**	**611.763**	**175.921**	**650**	**885.394**
Tại ngày cuối kỳ	**95.874**	**611.763**	**133.369**	**650**	**841.656**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	325.763	316.372
	325.763	**316.372**

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.737.254	1.648.644
Mua sắm tài sản cố định	1.220.367	887.387
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	21.971.387	19.247.197
Các khoản phải thu nội bộ	544.726	367.810
	25.473.734	**22.151.038**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công trình xây dựng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	1.494.833	1.494.534
Công trình khác	242.421	154.110
	1.737.254	**1.648.644**

(ii) Các khoản phải thu bên ngoài

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	16.448.100	8.827.683
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do TCTD khác phát hành	3.593.764	3.593.764
Phải thu tổ chức thẻ	874.312	5.621.500
Ký quỹ, đặt cọc	113.144	105.771
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản đảm bảo	195.516	149.591
Khác	746.551	948.888
	21.971.387	**19.247.197**

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	5.314.343	4.129.417
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.282.266	1.294.068
Phí phải thu từ nghiệp vụ L/C	-	33.563
Phí phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ	242.644	66.035
Lãi phải thu từ tiền gửi	293.641	248.627
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	221.824	117.410
Lãi và phí phải thu khác	56.157	99.059
	8.410.875	**5.988.179**

17.3. Tài sản có khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tạm ứng cho khoản tiền gửi, tiết kiệm lãi trả trước	7.214.363	5.084.540
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	4.850.875	5.001.450
Tài sản bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (ii)	229.044	229.044
Vật liệu và công cụ	205.629	155.415
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	12.503.361	**10.473.899**

(i) Bao gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Marina Central Tower, số 02 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh đã trả trước cho thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2066 với số tiền trả trước chưa phân bổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.490.396 triệu VND.

(ii) Thể hiện giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý.

17.4. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.593.764	3.593.764
	3.593.764	**3.593.764**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17.5. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	47.421	47.402
	47.421	**47.402**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	35	168
Vay NHNN	-	11.418.077
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	*11.418.077*
Các khoản nợ khác	5.179	7.727
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	*1.244*	*2.752*
- Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	*3.935*	*4.975*
	5.214	**11.425.972**

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

19.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.960.341**	**3.152.185**
- Bằng VND	1.413.193	3.138.206
- Bằng ngoại tệ	547.148	13.979
Tiền gửi có kỳ hạn	**110.345.255**	**127.820.904**
- Bằng VND	109.425.000	120.840.000
- Bằng ngoại tệ	920.255	6.980.904
	112.305.596	**130.973.089**

19.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C	**5.929.692**	**5.816.757**
- Bằng VND	1.031.338	1.005.886
- Bằng ngoại tệ	4.898.354	4.810.871
Vay các TCTD khác	**22.066.017**	**28.949.026**
- Bằng VND	1.910.972	4.227
- Bằng ngoại tệ	20.155.045	28.944.799
	27.995.709	**34.765.783**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**73.299.560**	**67.857.913**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	57.187.897	55.684.718
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.111.663	12.173.195
Tiền gửi có kỳ hạn	**599.616.658**	**491.206.575**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	599.298.989	490.858.842
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	317.669	347.733
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**972.219**	**985.313**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	916.347	889.717
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	55.872	95.596
Tiền gửi ký quỹ	**602.773**	**664.481**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	558.654	525.228
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44.119	139.253
	674.491.210	**560.714.282**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	568.711.546	445.550.141
Công ty cổ phần khác	40.627.232	46.412.314
Công ty TNHH khác	38.301.456	33.747.248
Doanh nghiệp Nhà nước	12.014.785	12.248.227
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.297.635	13.597.542
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.505.691	3.573.749
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	245.489	263.675
Khác	5.787.376	5.321.386
	674.491.210	**560.714.282**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III	2.600.617	2.672.116
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	45.955	49.221
Vốn tài trợ từ Quỹ phát triển Nông thôn	616	615
	2.647.188	**2.721.952**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	**31.809.000**	**11.580.000**
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	31.809.000	11.580.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	**20.906.300**	**23.401.400**
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4.647.000	5.147.000
Mệnh giá trái phiếu bằng VND	13.630.000	15.630.000
Mệnh giá trái phiếu bằng USD	2.629.300	2.624.400
Từ 05 năm trở lên	**46.885.545**	**44.282.860**
Mệnh giá trái phiếu bằng VND	42.547.200	39.952.600
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi bằng USD (*)	4.338.345	4.330.260
Chi phí phát hành	**(65.248)**	**(74.995)**
	99.535.597	**79.189.265**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành công cho các nhà đầu tư nước ngoài là 165 triệu USD, mệnh giá 100.000 USD/trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 05 năm 01 ngày, lãi suất 4,5%/năm. Lãi trái phiếu chuyển đổi trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi. Ngân hàng hạch toán toàn bộ lô trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả vì các trái phiếu chuyển đổi này được phát hành bằng USD.

Ngày phát hành	Số lượng đã phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (USD)	Giá chuyển đổi dự kiến (VND/cổ phiếu) (**)	Thời điểm chuyển đổi trái phiếu
29/12/2021	1.650	165.000.000	13.100	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 16/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi với giá chuyển đổi dự kiến là 13.100 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi	9.562.930	7.034.321
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	3.025.054	1.528.092
Lãi phải trả tiền vay	254.709	285.493
Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	319.014	210.277
Lãi phải trả vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư	40.972	46.017
	13.202.679	**9.104.200**

23.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	280.545	786.319
Các khoản phải trả cho bên ngoài	2.409.184	8.456.482
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	*530.287*	*215.243*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 24)	*1.156.342*	*2.514.786*
- Các khoản phải trả khác	*722.555*	*5.726.453*
Doanh thu chờ phân bổ	803.879	1.348.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	86.953	61.953
	3.580.561	**10.653.286**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	45.398	122.780	115.224	52.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.410.610	2.179.654	3.548.089	1.042.175
Thuế thu nhập cá nhân	29.409	186.106	183.281	32.234
Thuế nhà thầu	29.369	55.186	55.576	28.979
Các loại thuế khác, các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	2.081	2.081	-
	2.514.786	**2.545.807**	**3.904.251**	**1.156.342**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ (**)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**35.101.423**	**535.956**	**(413.448)**	**1.810.505**	**3.888.999**	**128.779**	**89**	**-**	**12.415.667**	**53.467.970**
Tăng vốn điều lệ từ nguồn Vốn chủ sở hữu	1.810.065	-	-	(1.810.065)	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	9.648.540	-	-	-	-	-	-	-	(9.648.540)	-
Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu	3.492.735	686.838	-	-	-	-	-	-	-	4.179.573
Bán cổ phiếu quỹ	-	52.080	413.448	-	-	-	-	-	-	465.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	15.664.202	15.664.202
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	2.812.079	2.655.438	25.000	-	-	(5.492.517)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-		(20.000)	(20.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(70.462)	-	-	-	(70.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**50.052.763**	**1.274.874**	**-**	**2.812.519**	**6.544.437**	**83.317**	**89**	**-**	**12.918.812**	**73.686.811**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	8.711.532	8.711.532
Trích lập các quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	30.000	-	-	(30.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.000)	(25.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(11.673)	-	(11.673)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.976)	-	-	-	(9.976)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**50.052.763**	**1.274.874**	**-**	**2.812.519**	**6.544.437**	**103.341**	**89**	**(11.673)**	**21.575.344**	**82.351.694**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Ngân hàng đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự trữ bắt buộc khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

(**) Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không bao gồm giá trị ghi sổ của các trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 22) có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tiềm năng với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 289.127.861 cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 16/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp	50.052.763	-	50.052.763	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	89	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.274.874	-	1.274.874	-
	51.327.726	**-**	**51.327.726**	**-**

25.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.005.276.323	5.005.276.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.005.276.323	5.005.276.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.005.276.323	5.005.276.323
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.663.904	1.084.591
Thu nhập lãi cho vay	26.165.213	19.854.845
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.818.548	1.599.433
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.818.548	*1.581.527*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	*17.906*
Thu phí từ nghiệp vụ L/C	119.169	961.150
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	113.977	110.772
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	886.327	9
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.000.766	6.249.587
	39.767.904	**29.860.387**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	20.740.511	12.251.733
Chi phí lãi tiền vay	1.021.895	669.895
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	3.098.566	2.408.276
Chi phí hoạt động tín dụng khác	55.828	128.970
	24.916.800	**15.458.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.717.951**	**2.587.240**
Thu từ dịch vụ thanh toán	293.437	1.209.452
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	59.602	141.733
Thu dịch vụ khác	1.364.912	1.236.055
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(344.469)**	**(984.432)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(249.999)	(776.031)
Chi về dịch vụ đại lý bảo hiểm	(23.460)	(85.411)
Chi phí hoa hồng môi giới	(34.022)	(84.074)
Chi dịch vụ khác	(36.988)	(38.916)
	1.373.482	**1.602.808**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**2.001.397**	**1.365.295**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.013.102	803.896
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	987.762	560.916
Thu từ kinh doanh vàng	533	483
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.246.435)**	**(726.961)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(828.384)	(553.886)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(418.046)	(173.075)
Chi về kinh doanh vàng	(5)	-
	754.962	**638.334**

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.429	648.456
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(20.665)	(17.821)
	(1.236)	**630.635**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.528	31.191
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(15.281)	(8.436)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(19.256)	(19.973)
	20.991	**2.782**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**247.230**	**212.205**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	184.460	79.531
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	47.475
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	-	7.116
Thu từ các giao dịch phái sinh hàng hóa và lãi suất	32.620	30.589
Thu nhập khác	30.150	47.494
Chi phí từ hoạt động khác	**(51.384)**	**(140.462)**
Chi phí từ giao dịch phái sinh hàng hóa và lãi suất	(19.443)	(22.644)
Chi phí tài trợ khác	(2.340)	(87.803)
Chi phí khác	(29.601)	(30.015)
	195.846	**71.743**

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*4.329*	*4.896*
	4.329	**4.896**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.126**	**5.620**
Chi phí cho nhân viên	**2.172.567**	**2.294.515**
- Chi lương và phụ cấp	1.920.598	2.028.476
- Các khoản chi đóng góp theo lương	140.482	144.089
- Chi trợ cấp	18.927	51.825
- Các khoản chi khác	92.560	70.125
Chi về tài sản	**604.883**	**535.624**
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.658	115.693
- Chi thuê tài sản	287.984	244.804
- Chi về bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	135.408	120.656
- Chi khác về tài sản	40.833	54.471
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.157.924**	**983.511**
- Công tác phí	29.777	34.299
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	336.131	295.287
- Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	116.390	97.969
- Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	77.059	65.052
- Chi phí về các hoạt động đoàn thể	138	313
- Chi khác cho hoạt động quản lý	598.429	490.591
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng khác	**(180)**	**(1.786)**
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**333.696**	**255.276**
	4.270.016	**4.072.760**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.904.352**	**9.267.648**
Điều chỉnh các khoản:		
- Chi phí không được trừ	38.178	160.644
- Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	(4.329)	(4.896)
- Các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	(4.841)	(7.149)
- Các khoản điều chỉnh tính thuế thu nhập hoãn lại	(65.827)	(328.868)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**10.867.533**	**9.087.379**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.173.506	1.817.476
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	6.148	3.392
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**2.179.654**	**1.820.868**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**2.410.610**	**853.275**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.548.089)	(1.749.616)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.042.175**	**924.527**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.399.473	4.126.627
Tiền gửi tại NHNN	48.765.418	59.678.820
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	36.914.917	31.334.017
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 03 tháng	101.679.466	124.978.656
	190.759.274	**220.118.120**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	**10.471**	**10.658**
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.851.956	1.966.153
2. Thu nhập khác	68.642	62.323
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.920.598	2.028.476
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	29,48	30,75
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	30,57	31,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu đảm bảo cho các khoản nợ nội bảng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Của khách hàng	**1.189.031.037**	**1.033.710.415**
Bất động sản	488.953.485	444.247.241
Cổ phiếu, giấy tờ có giá	120.378.696	96.400.745
Máy móc, thiết bị	15.242.825	11.018.807
Phương tiện vận chuyển	14.819.529	14.413.331
Hàng hóa, nguyên vật liệu	2.350.229	2.547.513
Tài sản khác	547.286.273	465.082.778
Của TCTD khác	**9.450.000**	**4.680.000**
Quyền đòi nợ	8.450.000	4.680.000
Giấy tờ có giá	1.000.000	-
	1.198.481.037	**1.038.390.415**

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu đảm bảo cho các khoản nợ đã xử lý rủi ro

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	11.736.254	7.462.503
Cổ phiếu, giấy tờ có giá	840.258	840.364
Máy móc, thiết bị	196.795	134.885
Phương tiện vận chuyển	244.706	186.905
Hàng hóa, nguyên vật liệu	593.124	435.781
Tài sản khác	2.810.522	2.287.446
	16.421.659	**11.347.884**

38.3. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán chính phủ	1.670.000	13.787.000
	1.670.000	**13.787.000**

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	**42.441.603**	**44.197.532**
Bảo lãnh vay vốn	4.382	10.235
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	23.996.815	22.150.762
Bảo lãnh khác	18.440.406	22.036.535
Các cam kết đưa ra	**199.328.961**	**182.161.909**
Cam kết giao dịch hối đoái	192.268.807	174.835.691
Các cam kết khác	7.060.154	7.326.218
Trừ: Tiền ký quỹ	**(354.723)**	**(381.225)**
	241.415.841	**225.978.216**

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	3.004.845	1.619.399
Lãi chứng khoán chưa thu được	1.761	-
Phí phải thu chưa thu được	3.006	3.006
	3.009.612	**1.622.405**

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.595.735	8.561.545
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.139.561	2.760.027
	11.735.296	**11.321.572**

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	81.413.191	58.714.556
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.603.984	4.388.789
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	64.602	73.471
	83.081.777	**63.176.816**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	76.872.339	54.755.619
Giảm tiền gửi của khách hàng	82.692.676	52.167.593
Giảm cho vay khách hàng	1.014	-
Thu nhập lãi cho vay	6.133	8.231
Thu phí dịch vụ từ bảo hiểm	540	-
Chi bảo hiểm	10.810	6.353
Công ty con (HD SAISON)		
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	42.593.789	40.194.686
Giảm tiền gửi của TCTD	43.520.311	40.475.594
Tăng cho vay TCTD	5.600.000	2.700.000
Giảm cho vay TCTD	2.700.000	5.100.000
Thu nhập lãi cho vay	223.147	148.938
Chi phí lãi tiền gửi	10.246	14.729
Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi	8.550	524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Công ty con (HDS) (*)		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	98.786.590	-
Giảm tiền gửi của khách hàng	98.703.086	-
Công ty con (Vikki Bank)		
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	129.557.868	65.388.363
Giảm tiền gửi của TCTD	133.805.758	55.361.918
Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại TCTD	8.266.734	-
Giảm tiền gửi của Ngân hàng tại TCTD	7.026.734	-
Tăng cho vay TCTD	8.322.675	3.575.251
Giảm cho vay TCTD	30.337.328	-
Thu nhập lãi cho vay	400.088	6.916
Bán nợ	6.790.825	28.575.251
Mua nợ	539.150	-
Chuyển nhượng các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.029.059	-
Ủy thác cấp tín dụng	2.400.000	-
Thu phí quản lý khách hàng mua bán nợ	761.026	-
Công ty liên kết (HDS) (*)		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	195.694.275	235.704.467
Giảm tiền gửi của khách hàng	196.594.329	235.942.675
Giảm cho vay khách hàng	-	3.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	40.291
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	6.187.774	6.686.780
Giảm tiền gửi của khách hàng	6.229.001	6.691.631
Tăng cho vay khách hàng	53.570	42.080
Giảm cho vay khách hàng	39.319	180.541
Thu nhập lãi cho vay	9.747	6.743
Thù lao/thu nhập trả cho:		
- Hội đồng Quản trị	*10.409*	*11.884*
- Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng	*19.138*	*14.402*
Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	*8.746*	7.125
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	95.992.949	66.052.387
Giảm tiền gửi của khách hàng	100.174.394	66.843.276
Tăng cho vay khách hàng	10.716.426	13.039.534
Giảm cho vay khách hàng	8.971.384	8.634.299
Thu nhập lãi cho vay	197.460	83.820

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã hoàn tất giao dịch nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Chứng khoán HD lên 90%, theo đó Công ty cổ phần Chứng khoán HD trở thành công ty con của Ngân hàng (trước đó là công ty liên kết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	2.981.054	8.797.126
- Tiền gửi thanh toán	*440.812*	*5.728.692*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*2.338.357*	*2.613.952*
- Tiền gửi tiết kiệm	*187.885*	*440.482*
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	*14.000*	*14.000*
Cho vay khách hàng	113.551	106.748
Lãi dự thu từ cho vay	2.922	314
Công ty con (HD SAISON)		
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	637.794	1.564.312
- Tiền gửi thanh toán	*167.794*	*314.312*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*470.000*	*1.250.000*
Cho vay TCTD	6.500.000	3.600.000
Lãi dự thu từ cho vay	*172.135*	*123.909*
Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.125	6.491
Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.690.488	1.689.335
Công ty con (HDS) (*)		
Tiền gửi của khách hàng	432.510	-
- Tiền gửi thanh toán	*432.510*	-
Công ty con (Vikki Bank)		
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	6.064.485	10.312.556
- Tiền gửi thanh toán	*1.764.485*	*2.812.556*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*4.300.000*	*7.500.000*
Tiền gửi của Ngân hàng tại TCTD	1.274.000	-
- Tiền gửi thanh toán	*1.274.000*	-
Cho vay TCTD	5.906.731	27.921.384
Lãi dự thu từ cho vay	105.090	101.882
Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	2.477.685
Công ty liên kết (HDS) (*)		
Tiền gửi của khách hàng	-	1.249.060
- Tiền gửi thanh toán	-	*1.249.060*
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	172.718
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	734.887	764.372
- Tiền gửi thanh toán	*72.206*	*29.514*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*2.282*	*4.000*
- Tiền gửi tiết kiệm	*660.399*	*730.858*
Cho vay khách hàng	354.955	340.363
Lãi dự thu từ cho vay	*5.975*	*4.884*

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng		
Tiền gửi của khách hàng	1.860.500	6.044.453
- *Tiền gửi thanh toán*	*1.100.331*	*5.475.502*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*747.750*	*491.847*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*12.419*	*77.104*
Cho vay khách hàng	9.193.438	6.624.056
Lãi dự thu từ cho vay	9.295	7.382

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay (*) Triệu VND	Tổng tiền gửi (**) Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	642.938.277	786.796.806	42.441.603	79.962.113	105.325.957
Nước ngoài	-	-	-	177.554	-
	642.938.277	**786.796.806**	**42.441.603**	**80.139.667**	**105.325.957**

(*) Bao gồm cho vay TCTD khác và cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm tiền gửi của các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

45. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay.

Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	29.934	746.101	23.833	143.302	943.170
Tiền gửi tại NHNN	579	3.700.601	-	-	3.701.180
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	95.789	31.777.457	-	7.572.149	39.445.395
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(30.069)	(9.973.315)	-	(6.562.614)	(16.565.998)
Cho vay khách hàng (*)	-	23.346.024	-	972.657	24.318.681
Mua nợ (*)	-	539.007	-	-	539.007
Tài sản Có khác (*)	-	377.332	-	6.310	383.642
Tổng tài sản	**96.233**	**50.513.207**	**23.833**	**2.131.804**	**52.765.077**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	816	25.588.798	-	931.188	26.520.802
Tiền gửi của khách hàng	84.908	15.889.153	-	555.263	16.529.324
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.601.233	-	45.955	2.647.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.967.645	-	-	6.967.645
Các khoản nợ khác	6.758	542.357	743	10.940	560.798
Tổng Nợ phải trả	**92.482**	**51.589.186**	**743**	**1.543.346**	**53.225.757**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.751**	**(1.075.979)**	**23.090**	**588.458**	**(460.680)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(376.793)**	**-**	**19.201**	**(357.592)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.751**	**(1.452.772)**	**23.090**	**607.659**	**(818.272)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc xác định thời hạn tái định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ; góp vốn, đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác không chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục "Không chịu lãi suất";

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian nắm giữ còn lại của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh lãi suất; cho vay khách hàng; tài sản Có khác chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Trong hạn							Tổng cộng
		Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.399.473	-	-	-	-	-	-	3.399.473
Tiền gửi tại NHNN	-	48.765.418	-	-	-	-	-	-	48.765.418
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	136.674.973	4.170.000	1.400.000	11.543.086	-	-	153.788.059
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.025.044	-	-	1.025.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	436.003	1.460	-	(8.408)	-	-	-	429.055
Cho vay khách hàng (*)	45.355.522	-	72.005.603	127.918.975	175.298.331	183.997.562	19.351.148	3.817.460	627.744.601
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	881.658	6.042.280	5.457.953	4.183.475	2.593.318	-	19.158.684
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	1.700.000	20.060.553	38.479.439	25.100.906	18.910.015	104.300.913
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	17.781.847	-	-	-	-	-	-	17.781.847
Tài sản cố định	-	1.794.998	-	-	-	-	-	-	1.794.998
Tài sản Có khác (*)	47.807	26.319.045	-	1.847.283	6.240.481	11.954.100	-	-	46.408.716
Tổng tài sản	**45.403.329**	**98.496.784**	**209.613.694**	**141.678.538**	**208.448.910**	**251.182.706**	**47.045.372**	**22.727.475**	**1.024.596.808**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.617	183	520	1.060	1.834	-	5.214
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	107.048.411	12.645.939	16.304.029	4.302.926	-	-	140.301.305
Tiền gửi của khách hàng	-	473.037	140.731.567	126.370.962	195.484.323	207.354.304	4.076.745	272	674.491.210
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.585	2.600.714	-	1.585	12.985	30.319	2.647.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.732.789	8.762.418	29.691.490	41.372.996	16.025.956	949.948	99.535.597
Các khoản nợ khác	-	16.783.240	-	-	-	-	-	-	16.783.240
Tổng nợ phải trả	**-**	**17.256.277**	**250.515.969**	**150.380.216**	**241.480.362**	**253.032.871**	**20.117.520**	**980.539**	**933.763.754**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**45.403.329**	**81.240.507**	**(40.902.275)**	**(8.701.678)**	**(33.031.452)**	**(1.850.165)**	**26.927.852**	**21.746.936**	**90.833.054**

(*) Không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;

- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;

- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm;

- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được xếp vào thang đáo hạn đến 01 tháng. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn vốn để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đồng thời, cũng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.399.473	-	-	-	-	3.399.473
Tiền gửi tại NHNN	-	-	48.765.418	-	-	-	-	48.765.418
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	136.674.973	4.170.000	12.943.086	-	-	153.788.059
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.025.044	-	-	1.025.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	222.847	70.545	141.669	(6.006)	-	429.055
Cho vay khách hàng (*)	16.542.573	28.812.949	31.498.110	53.795.722	226.417.957	180.548.582	90.128.708	627.744.601
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	881.658	5.884.866	9.798.841	2.593.319	-	19.158.684
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.000.000	44.963.225	39.427.673	18.910.015	104.300.913
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	17.781.847	17.781.847
Tài sản cố định	-	-	644.308	344	17.255	415.738	717.353	1.794.998
Tài sản Có khác (*)	47.807	-	12.010.641	4.200.581	21.891.364	1.597.536	6.660.787	46.408.716
Tổng tài sản	**16.590.380**	**28.812.949**	**234.097.428**	**69.122.058**	**317.198.441**	**224.576.842**	**134.198.710**	**1.024.596.808**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	616	207	2.313	2.078	-	5.214
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	107.030.281	12.383.007	8.736.131	12.150.036	1.850	140.301.305
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.204.604	126.370.962	402.838.627	4.076.745	272	674.491.210
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.585	76.587	78.073	624.895	1.866.048	2.647.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.198.955	40.000	42.304.124	18.620.625	37.371.893	99.535.597
Các khoản nợ khác	-	-	4.845.607	3.507.665	8.169.274	257.810	2.884	16.783.240
Tổng nợ phải trả	-	-	**254.281.648**	**142.378.428**	**462.128.542**	**35.732.189**	**39.242.947**	**933.763.754**
Mức chênh thanh khoản ròng	**16.590.380**	**28.812.949**	**(20.184.220)**	**(73.256.370)**	**(144.930.101)**	**188.844.653**	**94.955.763**	**90.833.054**

(*) Không bao gồm dự phòng

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành.

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**153.788.059**	**-**	**-**	**153.788.059**
- Tiền gửi tại TCTD khác	*138.594.383*	*-*	*-*	*138.594.383*
- Cho vay các TCTD khác	*15.193.676*	*-*	*-*	*15.193.676*
Cho vay khách hàng (*)	**582.231.952**	**5.798.083**	**39.714.566**	**627.744.601**
Hoạt động mua nợ (*)	**19.158.684**	**-**	**-**	**19.158.684**
Chứng khoán đầu tư (*)	**79.438.515**	**-**	**50.000**	**79.488.515**
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*77.430.704*	*-*	*50.000*	*77.480.704*
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*2.007.811*	*-*	*-*	*2.007.811*
Tài sản Có khác (*)	**3.593.764**	**-**	**-**	**3.593.764**
Tổng cộng	**838.210.974**	**5.798.083**	**39.764.566**	**883.773.623**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	343.825	326.235
Trên một năm đến năm thứ năm	659.816	652.791
Từ năm năm trở lên	196.957	453.971
	1.200.598	**1.432.997**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

51. TỶ GIÁ CỦA MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
AUD	18.071	17.576
CAD	18.540	19.237
CHF	32.511	33.135
CNY	3.877	3.767
EUR	30.069	30.926
GBP	34.855	35.398
HKD	3.292	3.378
JPY	162,62	168,38
KRW	16,76	18,38
NZD	14.852	15.165
SGD	20.342	20.466
SJC	145.500.000	151.800.000
THB	790,62	833,50
USD	26.293	26.244

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết số 17/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Đại Hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các nội dung sau:

- Phương án chia cổ tức năm 2025 của HDBank với tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 25%.
- Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ) với tỷ lệ phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu là 5%.
- Phương án tăng Vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu riêng lẻ với khối lượng phát hành tối đa là 700.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu).
- Theo đó, Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng Vốn điều lệ là 72.068.592.190.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt	
Nguyễn Thị Ngọc Hân	Hồ Đặng Hoàng Quyên	Phạm Văn Đầu	Trần Hoài Nam
Trưởng bộ phận	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2026